

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

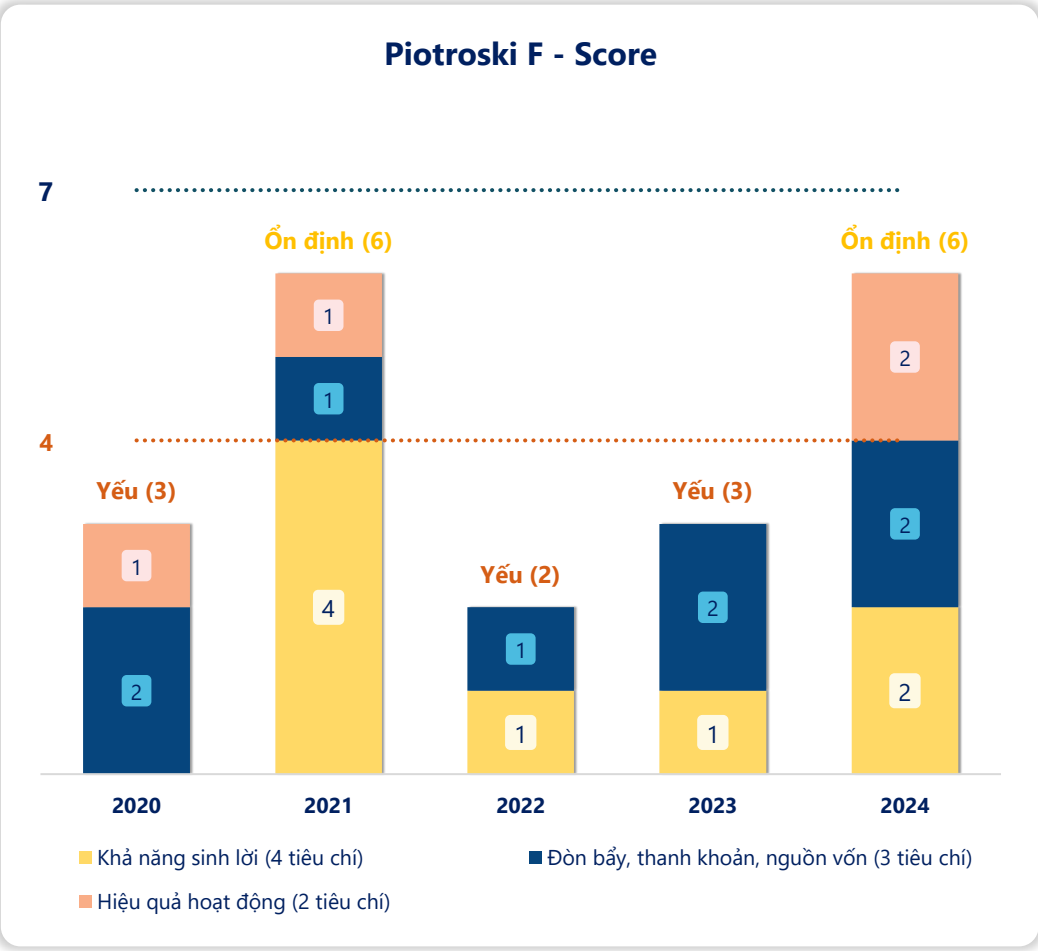
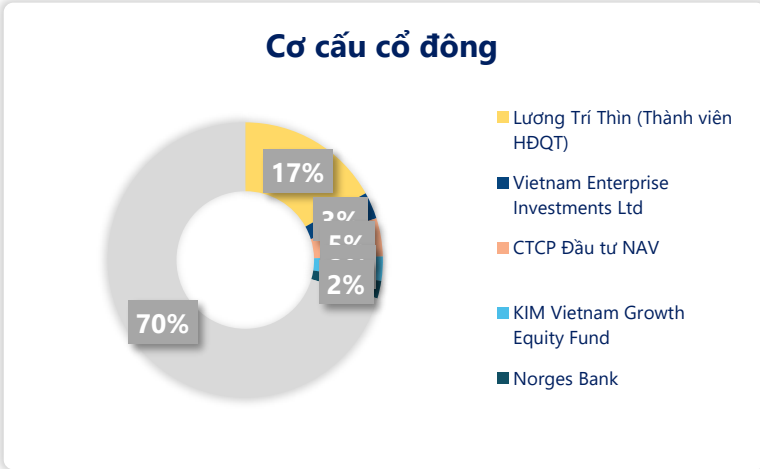
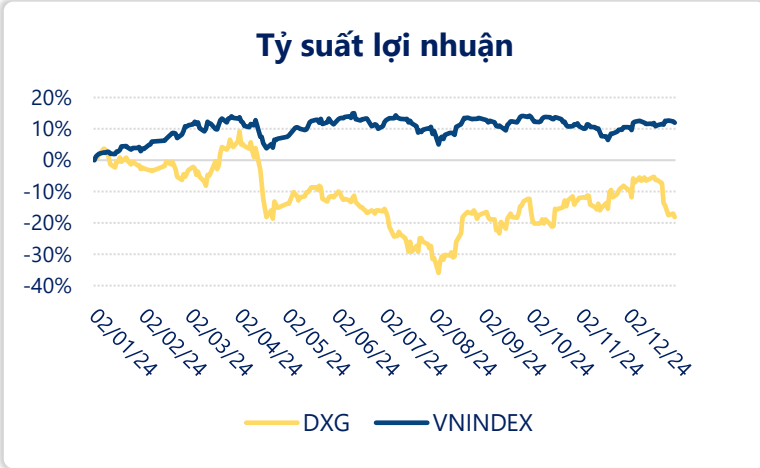
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	7.0%	12.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
4,795	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,070
	▲ 28.7%

LN sau thuế	2024
453	YoY
tỷ VNĐ	▲ 303
	▲ 202%

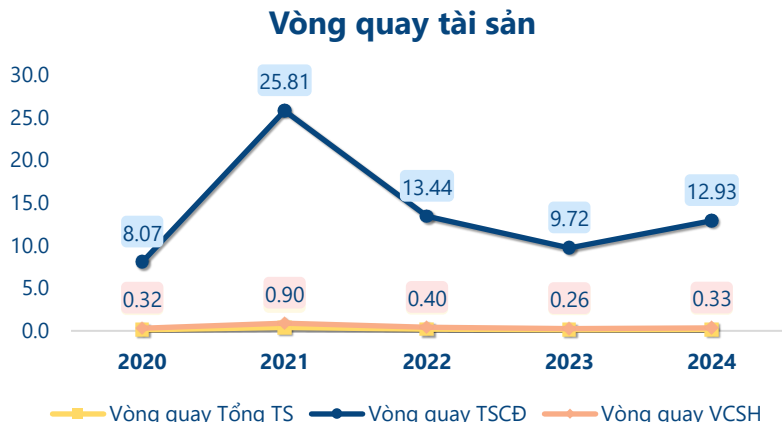
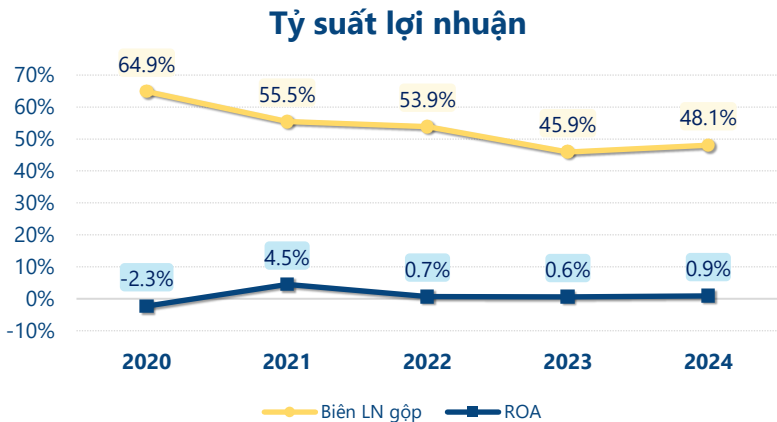
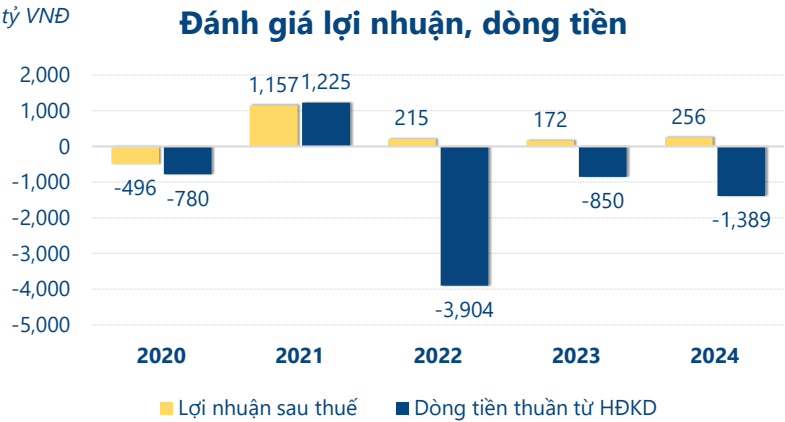


Năm **2024**, F-Score của **DXG** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

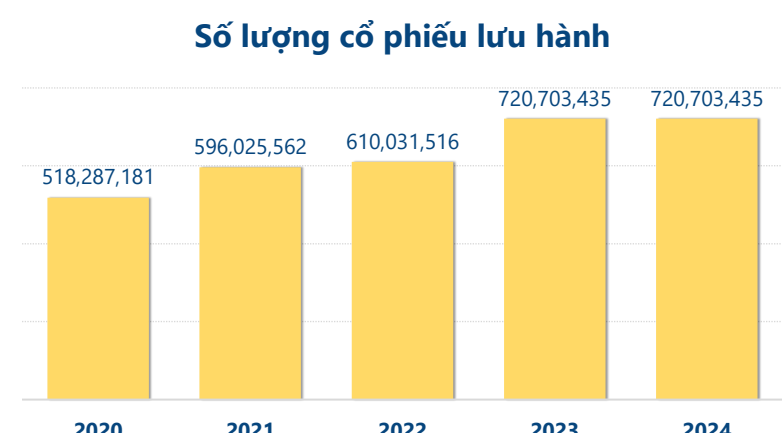
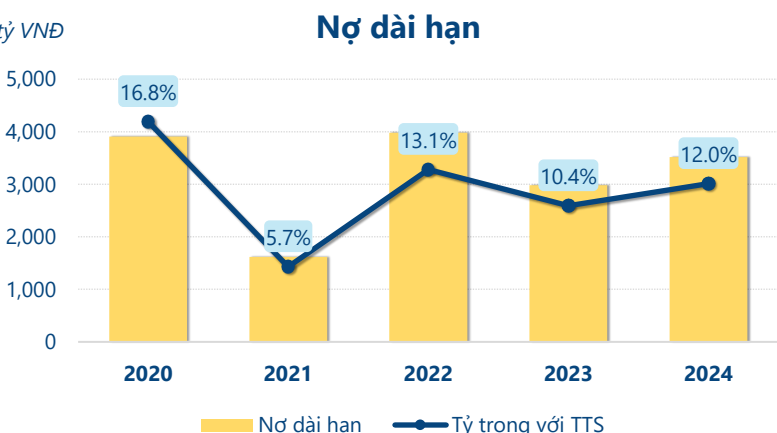
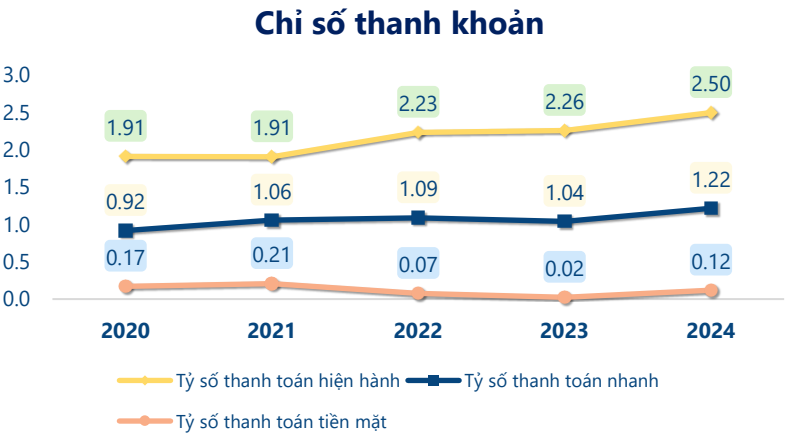
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DXG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	29,137	28,786	1.2%
Tài sản ngắn hạn	26,087	26,230	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,249	276	352%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	97.2	-19.9%
Phải thu ngắn hạn	11,006	11,423	-3.7%
Hàng tồn kho	13,440	14,139	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	315	295	6.7%
Tài sản dài hạn	3,050	2,557	19.3%
Phải thu dài hạn	804	149	439%
Tài sản cố định	370	372	-0.7%
Bất động sản đầu tư	153	110	38.4%
Tài sản dở dang	727	723	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	443	394	12.3%
Tài sản dài hạn khác	434	664	-34.6%
Lợi thế thương mại	118	145	-18.2%
Nợ phải trả	13,934	14,600	-4.6%
Nợ ngắn hạn	10,348	11,618	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,159	2,591	21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	767	-18.4%
Nợ dài hạn	3,586	2,982	20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,396	2,699	25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,203	14,186	7.2%
Vốn chủ sở hữu	15,203	14,186	7.2%
Vốn điều lệ	7,225	6,118	18.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,891	10,089	5,512	3,725	4,795
Giá vốn hàng bán	1,016	4,492	2,542	2,014	2,490
Lợi nhuận gộp	1,875	5,598	2,970	1,710	2,306
Doanh thu HĐTC	72.6	353	464	409	47.8
Chi phí TC	858	544	521	593	470
Chi phí lãi vay	309	468	462	537	420
LN trong công ty LKLD	-10.6	0.33	1.63	-112	-38.4
Chi phí bán hàng	489	1,887	1,057	586	735
Chi phí QLDN	594	998	1,083	391	431
LN thuần từ HĐKD	-4.21	2,522	775	437	680
Lợi nhuận khác	31.1	-6.10	-7.32	15.8	50.7
LN trước thuế	26.9	2,516	768	453	730
Lợi nhuận sau thuế	-174	1,595	534	150	453
LNST của CĐ cty mẹ	-496	1,157	215	172	256

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-780	1,225	-3,904	-850	-1,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-334	9.90	237	268	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,101	-277	1,848	-61.4	2,476
Tiền đầu kỳ	793	1,780	2,738	919	276
Lưu chuyển tiền thuần	986	958	-1,819	-643	973
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,780	2,738	919	276	1,249